

**CÔNG TY CỔ PHẦN BECC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BECC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BECC VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BECC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110435405

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 38 Thái Thịnh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 8031859

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                                                                                                              | 4610     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                                                                                   | 4649     |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652     |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến.<br>- Bán buôn xi măng.<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.<br>- Bán buôn kính xây dựng.<br>- Bán buôn sơn, vécni.<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh.<br>- Bán buôn đồ ngũ kim. | 4663     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230     |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551     |
| 12. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy máy tính;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư).                                                                                                                                                       | 8559        |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục;<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                               | 8560(Chính) |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                                                                         | 6619        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                               | 7410        |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch.                                                                                                                                                                                              | 7490        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690        |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: - Hoạt động thương mại điện tử (trừ hoạt động đấu giá trực tuyến).<br>(Nghị định 52/2013/NĐ-CP ngày 16/05/2013 về thương mại điện tử)<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng.<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. | 4791        |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động,...;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng.                                          | 4799        |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                     | 4932        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.                                                                                                                                             | 5229        |
| 25. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>(không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.<br>(Điều 30 Luật Du lịch 2017)                     | 7990        |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101        |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |

|     |                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                         | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                             | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                  | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                             | 4291 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                      | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                | 4293 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                               | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                    | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 180.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN HUYỀN<br>MY | Số 38 Thái Thịnh,<br>Phường Ngã Tư<br>Sở, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 54.000        | 540.000.000              | 30,000       | 0013030226<br>14                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          | Tổng số                            | 54.000        | 540.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |
|---|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ<br>BÍCH NGỌC | Số 38 Thái Thịnh,<br>Phường Ngã Tư<br>Sở, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 | 0271780004<br>48 |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Tổng số                            | 54.000 | 540.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                         |                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |
| 3 | TRẦN VIỆT<br>HÙNG       | Số 38 Thái Thịnh,<br>Phường Ngã Tư<br>Sở, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 72.000 | 720.000.000 | 40,000 | 0270740002<br>32 |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                          | Tổng số                            | 72.000 | 720.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                         |                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/04/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027178000448

Ngày cấp: 14/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10, ngách 23, ngõ 168, phố Hào Nam, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 38 Thái Thịnh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội